

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàn Sơn	Thành viên
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2013)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tăng Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2013)
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/02/2013)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Số: 127/2013/AP-BCSX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và Thuyết minh Báo cáo tài chính được lập ngày 12/08/2013 và được trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo (sau đây gọi tắt là Báo cáo tài chính). Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai tại ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vũ Bình Minh
Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0034-2013-148-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1396-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		690.160.495.161	713.279.600.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	83.183.779.583	101.497.734.557
1. Tiền	111		83.183.779.583	101.497.734.557
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.355.000.000	27.355.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	27.355.000.000	27.355.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.399.031.302	157.139.633.834
1. Phải thu của khách hàng	131		206.933.585.694	143.758.967.584
2. Trả trước cho người bán	132		12.655.123.614	9.407.173.717
5. Các khoản phải thu khác	135	6	5.468.761.326	6.631.931.865
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.658.439.332)	(2.658.439.332)
IV. Hàng tồn kho	140	7	342.234.489.356	422.436.692.723
1. Hàng tồn kho	141		344.812.392.761	425.014.596.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.577.903.405)	(2.577.903.405)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.988.194.920	4.850.539.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	9.689.899.396	2.376.227.167
3. Thuế và các khoản phải thu của NN	152		497.356.251	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	4.800.939.273	2.474.311.847
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.400.833.643.566	1.431.552.541.517
II. Tài sản cố định	220		1.350.436.405.952	1.376.190.622.207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.310.236.090.061	1.370.082.259.248
- Nguyên giá	222		2.758.797.071.925	2.760.807.209.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.448.560.981.864)	(1.390.724.950.262)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.018.515.839	230.037.420
- Nguyên giá	228		1.361.153.370	516.315.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(342.637.531)	(286.277.950)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	39.181.800.052	5.878.325.539
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.397.237.614	55.361.919.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	50.397.237.614	55.361.919.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.090.994.138.727	2.144.832.141.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.269.501.028.930	1.213.163.238.055
I. Nợ ngắn hạn	310		924.997.764.242	871.445.089.006
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	589.266.376.689	607.069.780.331
2. Phải trả cho người bán	312		157.075.046.687	150.730.387.205
3. Người mua trả tiền trước	313		3.877.998.669	2.537.154.168
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	14	12.322.559.502	18.306.097.827
5. Phải trả người lao động	315		85.730.194	22.779.196.133
6. Chi phí phải trả	316	15	34.422.330.205	27.719.043.686
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	104.209.856.719	31.004.092.645
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23.737.865.577	11.299.337.011
II. Nợ dài hạn	330		344.503.264.688	341.718.149.049
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	326.424.627.125	326.227.277.494
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	18.078.637.563	15.490.871.555
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		821.493.109.797	931.668.903.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		821.493.109.797	931.668.903.590
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	720.000.000.000	720.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	19.138.086.811	19.138.086.811
4. Cổ phiếu quỹ	414	19	(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	106.584.633.283	85.906.072.577
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	27.750.379.292	22.114.914.693
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	(23.780.527.127)	112.709.291.971
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.090.994.138.727	2.144.832.141.645

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	8.316,39	8.315,52
- EURO	757,57	1.185,89

Nguyễn Trường Giang
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh Tú
 Phó phòng kế toán

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	765.940.733.497	792.090.577.538
2. Các khoản giảm trừ	02	20	32.882.483.921	59.148.203.611
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	733.058.249.576	732.942.373.927
4. Giá vốn hàng bán	11	21	659.044.116.159	568.985.198.321
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.014.133.417	163.957.175.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.636.870.515	2.512.242.149
7. Chi phí tài chính	22	23	40.216.435.679	53.543.157.173
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>39.918.440.409</i>	<i>53.429.334.436</i>
8. Chi phí bán hàng	24		31.650.964.279	35.314.429.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.989.789.157	30.256.749.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.206.185.183)	47.355.081.721
11. Thu nhập khác	31		1.735.846.886	4.381.004.799
12. Chi phí khác	32		996.494.618	1.102.886.635
13. Lợi nhuận khác	40		739.352.268	3.278.118.164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.466.832.915)	50.633.199.885
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	725.928.204	5.183.178.058
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	2.587.766.008	2.587.809.394
17. Lợi nhuận sau thuế	60		(23.780.527.127)	42.862.212.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(344)	619

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Anh Tú
Phó phòng kế toán

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(20.466.832.915)	50.633.199.885
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	60.540.113.208	60.350.830.745
- Các khoản dự phòng	03	-	1.329.219.666
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	214.828.070	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.734.143.242)	(2.512.242.149)
- Chi phí lãi vay	06	39.918.440.409	53.429.334.436
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	08	78.472.405.530	163.230.342.583
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(68.568.831.145)	(105.383.108.729)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	80.202.203.367	7.031.455.497
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.246.455.580)	15.074.205.715
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(897.747.742)	(15.955.765.284)
Tiền lãi vay đã trả	13	(42.601.856.642)	(42.167.195.757)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.683.129.670)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.728.138.100)	(3.556.812.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.948.450.018	18.273.121.094
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(9.591.361.153)	(5.291.681.318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	97.272.727	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.122.320.515	1.526.408.816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.371.767.911)	(3.765.272.502)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	584.755.141.259	418.040.965.672
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(602.578.304.779)	(392.472.514.902)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(9.069.755.000)	(80.732.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.892.918.520)	(55.164.289.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.316.236.413)	(40.656.440.638)
Số dư tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	101.497.734.557	142.720.480.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.281.439	-
Số dư tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	83.183.779.583	102.064.039.688

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Anh Tú
Phó phòng kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (sau đây gọi tắt là VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010, thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012 và thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- VICEM, cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Khối 07, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai
- Xí nghiệp vật liệu và xây dựng Hoàng Mai

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 972 người (tại 31/12/2012 là 979 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, phà sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty, các Xí nghiệp và của Ban quản lý dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp và Ban quản lý dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được lập theo quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2013, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho việc áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước. Việc áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các tài sản cố định được Công ty đang áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá tài sản cố định của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nhóm tài sản cố định

Năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 04 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ, chi phí của các loại tẩm lót được phân bổ theo thời gian sử dụng. Chi phí biển quảng cáo và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Theo Giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB ngày 10/07/1998 của UBND tỉnh Nghệ An, Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo. Kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	693.251.810	313.528.444
Tiền gửi ngân hàng	82.490.527.773	101.184.206.113
Cộng	<u>83.183.779.583</u>	<u>101.497.734.557</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	355.000.000
Cộng	<u>27.355.000.000</u>	<u>27.355.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khoản cho Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp vay theo Hợp đồng vay vốn số 02/2011/HĐ ngày 23/12/2011 với tổng số tiền cho vay là 30.000.000.000 đồng, lãi suất 13%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân thực tế. Theo Công văn số 450 ngày 13/09/2012 khoản vay này sẽ được gia hạn thêm 12 tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi phải thu Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	2.398.749.999	2.905.499.999
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	665.457.844	311.083.030
Phải thu khác	2.404.553.483	3.415.348.836
Cộng	5.468.761.326	6.631.931.865

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	228.686.121.760	237.487.258.512
Công cụ, dụng cụ	1.122.340.861	1.626.605.814
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	112.472.725.632	183.205.709.094
Thành phẩm	2.531.204.508	2.695.022.708
Cộng	344.812.392.761	425.014.596.128
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(2.577.903.405)</i>	<i>(2.577.903.405)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	342.234.489.356	422.436.692.723

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa đường vào nhà máy chờ phân bổ	604.428.185	1.208.856.377
Chi phí khoan bạt đỉnh chờ phân bổ	392.881.818	785.763.636
Chi phí về gạch chịu lửa	7.822.394.769	-
Chi phí trả trước khác	870.194.624	381.607.154
Cộng	9.689.899.396	2.376.227.167

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.776.989.676	2.450.362.250
Tài sản thiếu chờ xử lý	23.949.597	23.949.597
Cộng	4.800.939.273	2.474.311.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Mỏ đá vôi giai đoạn III	3.484.373.784	3.475.207.420
Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Dây chuyền sản xuất vôi	1.185.867.038	216.918.440
Dây chuyền sản xuất tro bay	1.530.891.625	-
Khu nhà ở chuyên gia Đông Hồi	819.255.998	576.611.816
Dự án Vinh - Cửa Lò (*)	1.352.902.250	-
Dự án Hoàng Mai 2	5.681.213.637	220.668.182
Các công trình khác	797.729.831	893.859.681
Sửa chữa lớn	23.834.505.889	-
Cộng	<u>39.181.800.052</u>	<u>5.878.325.539</u>

(*): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thương hiệu	35.032.986.112	37.093.750.002
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ (*)	6.177.287.688	7.929.205.144
Chi phí bảo hiểm	-	1.362.295.143
Chi phí tẩm lót chờ phân bổ (**)	7.516.251.086	8.568.439.988
Chi phí mở rộng mỏ đá vôi chờ phân bổ	306.171.775	408.229.033
Chi phí dụng cụ	1.364.540.953	-
Cộng	<u>50.397.237.614</u>	<u>55.361.919.310</u>

(*): Từ năm 2012, Công ty thực hiện thay đổi chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm cụ thể: Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn của một số hạng mục được bộ phận kỹ thuật đánh giá có thời gian sử dụng nhiều năm vào chi phí sản xuất trong thời gian 36 tháng phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

(**): Từ năm 2012, Công ty thực hiện ghi nhận giá trị của các loại tẩm lót xuất dùng vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính là 3 năm theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	715.538.864.323	1.995.088.232.960	39.488.023.875	10.692.088.352	2.760.807.209.510
Tăng trong kỳ	23.372.600	1.967.510.085	-	97.944.546	2.088.827.231
- Mua sắm mới	-	1.967.510.085	-	97.944.546	2.065.454.631
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	23.372.600	-	-	-	23.372.600
Giảm trong kỳ	319.199.864	1.010.589.935	677.894.775	2.091.280.242	4.098.964.816
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	677.894.775	-	677.894.775
- Giảm khác	319.199.864	1.010.589.935	-	2.091.280.242	3.421.070.041
Tại ngày 30/06/2013	715.243.037.059	1.996.045.153.110	38.810.129.100	8.698.752.656	2.758.797.071.925
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	190.429.365.473	1.168.845.110.212	25.344.696.064	6.105.778.513	1.390.724.950.262
Tăng trong kỳ	11.955.819.852	46.987.444.456	1.117.564.874	422.924.445	60.483.753.627
- Khấu hao trong kỳ	11.955.819.852	46.987.444.456	1.117.564.874	422.924.445	60.483.753.627
Giảm trong kỳ	624.380.406	110.699.914	677.894.775	1.234.746.930	2.647.722.025
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	677.894.775	-	677.894.775
- Giảm khác	624.380.406	110.699.914	-	1.234.746.930	1.969.827.250
Tại ngày 30/06/2013	201.760.804.919	1.215.721.854.754	25.784.366.163	5.293.956.028	1.448.560.981.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	525.109.498.850	826.243.122.748	14.143.327.811	4.586.309.839	1.370.082.259.248
Tại ngày 30/06/2013	513.482.232.140	780.323.298.356	13.025.762.937	3.404.796.628	1.310.236.090.061
<i>Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2013</i>	-	836.117.734	20.570.441.044	1.039.037.763	22.445.596.541

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phủ Diễn, Nghệ An với tổng nguyên giá là 495.884.658.124 đồng (*xem thêm tại thuyết minh số 13*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	485.112.712.492	449.879.599.893
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Nghệ An (i)	436.482.738.228	399.879.599.893
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, Nghệ An (ii)	19.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh (iii)	29.629.974.264	-
Ngân hàng TMCP Bưu chính Liên Việt - Chi nhánh Nghệ An	-	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	104.153.664.197	157.190.180.438
Cộng	<u>589.266.376.689</u>	<u>607.069.780.331</u>

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13182135/HĐTDHM ngày 30/05/2013 vay bằng đồng Việt Nam, hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 12181656/HĐTDHM ngày 20/09/2012 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 20/05/2014. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh xi măng và clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ giao động từ 3,5% đến 8%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDXM/XM ngày 13/06/2013, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 13/06/2014. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3%/năm.

Khoản vay trên được đảm bảo:

- Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo HĐTC số 01/2007/HĐTC ngày 25/12/2007. Theo văn bản sửa đổi số 01/2013/VBSĐBS/XMHM ngày 08/05/2013 về hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay này thì giá trị tài sản thế chấp được định giá là 358.568.998.964 đồng.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.
- Các khoản thu theo Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người hưởng thụ.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 0007/HĐTD2 – VIB404/13 ngày 22/01/2013, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 23/01/2014. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 1,8%/năm. Biện pháp bảo đảm tiền vay là Tín chấp và thế chấp bổ sung tài sản của Bên vay là hàng tồn kho luân chuyển chốt số dư tối thiểu tại mọi thời điểm 45 tỷ đồng. Đồng thời bên vay chuyển tối thiểu 06% doanh thu qua tài khoản VIB nhưng không thấp hơn 100 tỷ đồng/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.586.119.603	6.485.941.836
Thuế Thu nhập cá nhân	118.358.036	517.923.356
Thuế Tài nguyên	395.074.901	1.136.977.163
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.197.534	1.929.088.396
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.531.067.384
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	191.809.428	705.099.692
Cộng	<u>12.322.559.502</u>	<u>18.306.097.827</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	17.355.127.812	20.038.544.045
Chi phí khuyến mại phải trả	3.379.408.768	2.541.465.532
Phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ và quản trị	27.358.861	-
Chi phí tiền điện phải trả	2.069.876.820	3.832.155.360
Chi phí sửa chữa lớn	10.656.868.970	-
Chi phí phải trả khác	933.688.974	1.306.878.749
Cộng	<u>34.422.330.205</u>	<u>27.719.043.686</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	2.734.961.023	67.725.886
Kinh phí công đoàn	247.609.741	1.116.105.800
Cổ tức phải trả Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	51.091.800.000	9.000.000.000
Cổ tức năm 2012	18.136.800.000	-
Cổ tức năm 2011	259.900.000	303.000.000
Cổ tức năm 2010	391.080.000	405.760.000
Cổ tức năm 2009	1.284.980.000	1.293.580.000
Giá trị vô bảo tạm nhập của Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	2.129.484.500	4.503.064.500
Giá trị vô bảo tạm nhập của Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	5.993.050.000	7.307.623.950
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	3.988.375.000	477.900.000
Phải trả các thành viên góp vốn Dự án Vinh	2.572.139.200	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.379.677.255	6.529.332.509
Cộng	<u>104.209.856.719</u>	<u>31.004.092.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Số dư gốc vay dài hạn</i>		
Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập (i)	21.957.265.730	23.718.804.141
Bộ Tài chính (ii)	408.621.025.592	459.698.653.791
Cộng số dư gốc vay dài hạn	<u>430.578.291.322</u>	<u>483.417.457.932</u>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		
Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập	1.998.407.799	3.957.295.841
Bộ Tài chính	102.155.256.398	153.232.884.597
Cộng vay dài hạn đến hạn trả	<u>104.153.664.197</u>	<u>157.190.180.438</u>
Vay và nợ dài hạn	<u>326.424.627.125</u>	<u>326.227.277.494</u>

(i): Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24 tháng 11 năm 1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp. Số dư tại ngày 30/06/2013 là 1.043.794,72 USD.

(ii): Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính theo Hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 31/05/2006 số tiền vay 26.446.863,11 EUR và chuyển đổi thành Đồng Việt Nam là 551.434.269.043 đồng. Thời gian vay 10 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Lãi suất vay 7,8%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2007/HĐ ngày 27/06/2011 lãi của kỳ 30/06/2011 và 31/12/2011 được gốc hóa.

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	18.078.637.563	15.490.871.555
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	<u>18.078.637.563</u>	<u>15.490.871.555</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND			VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	55.515.590.959	15.636.084.781	130.184.814.030
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	112.709.291.971
Trích quỹ	-	-	-	30.390.481.618	6.478.829.912	(60.956.214.030)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(69.228.600.000)
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	85.906.072.577	22.114.914.693	112.709.291.971
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(23.780.527.127)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	20.678.560.706	5.635.464.599	(43.480.691.971)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(69.228.600.000)
Tại ngày 30/06/2013	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	106.584.633.283	27.750.379.292	(23.780.527.127)

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 01/2013/NQ.ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và mức trả cổ tức năm 2012 như sau:

- Giá trị cổ tức chi trả với mức 10%/năm số tiền 69.228. 600.000 đồng. Đến thời điểm 30/06/2013, Công ty chưa thanh toán cổ tức năm 2012.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ Công ty với mức 5% số tiền 5.635.464.599 đồng.
- Trích thưởng Ban điều hành với số tiền là 500.000.000 đồng.
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng với 02 tháng lương thực hiện năm 2012 là 16.666.666.667 đồng.
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 20.678.560.706 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Tại 30/06/2013
		VND
Vốn đầu tư của VICEM	70,96%	510.918.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	29,04%	209.082.000.000
Cộng		720.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	765.940.733.497	792.090.577.538
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	765.940.733.497	791.673.286.625
Doanh thu gia công	-	417.290.913
Các khoản giảm trừ	32.882.483.921	59.148.203.611
Chiết khấu thương mại	32.882.483.921	59.148.203.611
Doanh thu thuần	733.058.249.576	732.942.373.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	659.044.116.159	568.761.009.021
Giá vốn dịch vụ gia công	-	224.189.300
Cộng	659.044.116.159	568.985.198.321

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.636.870.515	2.512.242.149
Cộng	1.636.870.515	2.512.242.149

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.918.440.409	53.429.334.436
Chiết khấu thanh toán	83.167.200	113.192.600
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	214.828.070	630.137
Cộng	40.216.435.679	53.543.157.173

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(20.466.832.915)	50.633.199.885
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(10.351.064.033)	(10.351.237.577)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.351.064.033)	(10.351.237.577)
Thu nhập chịu thuế	-	40.281.962.308
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	10.070.490.577
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(5.035.245.289)
Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2011	-	147.932.770
Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2012	725.928.204	-
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	725.928.204	5.183.178.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (khấu hao tài sản cố định)	2.587.766.008	2.587.809.394
Cộng	2.587.766.008	2.587.809.394

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thu nhập chịu thuế	(23.780.527.127)	42.862.212.433
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.228.600	69.228.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(344)	619

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.809.486.219	324.618.703.561
Chi phí nhân công	33.826.773.420	43.106.961.379
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	83.654.076.620	86.704.226.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.187.745.705	119.740.361.920
Chi phí khác bằng tiền	43.224.752.963	49.782.223.486
Cộng	609.702.834.927	623.952.477.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư các bên liên quan:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	2.724.280.088	1.625.669.838
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	19.550.850	19.550.850
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	277.654.920	-
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	128.576.000	-
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	2.398.749.999	2.905.499.999
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	-	97.177.500
Phải trả người bán		
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	9.266.862.433	7.801.827.472
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	-	693.225.000
Công ty CP Vicem đô thị xi măng Hải Phòng	130.525.000	250.371.000
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	1.651.585.460	3.051.851.100
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	67.566.075.128	48.628.574.407
Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	9.744.412.950	10.819.589.000
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	4.339.707.900	451.944.900
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	12.112.093.286	15.480.727.867
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	2.129.484.500	4.503.064.500
Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	5.993.050.000	7.307.623.950
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	51.091.800.000	9.000.000.000
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ tức năm 2012</i>	<i>51.091.800.000</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức năm 2011</i>	<i>-</i>	<i>9.000.000.000</i>
Trả trước cho người bán		
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	3.640.755.000	3.518.955.000
Trường Trung cấp nghề xi măng	40.410.000	-
Các khoản cho vay		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	27.000.000.000	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	2.979.315.458	-
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	11.382.729.027	23.980.219.285
Công ty CP Vicem Thương mại Xi măng	-	40.727.272
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	1.343.756.677
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	116.887.273	-
Mua hàng		
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	9.174.820.000	18.204.000.000
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	1.907.171.509	-
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	184.601.814.588	202.463.097.023
Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	27.827.500.000	31.884.750.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	2.273.983.113
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	1.818.181.818
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	30.109.082	3.842.585.271
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	5.999.759.389	6.101.172.041
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	12.421.315.260	2.532.234.320
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	17.470.721.768	11.313.534.933
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	16.643.766.055	18.597.920.563
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	5.167.158.785	3.942.343.920
Lãi vay		
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	-	7.135.821.400

Thu nhập của thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Thành viên Ban Giám đốc	1.136.885.516	1.418.583.663

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2013	Giá trị ghi sổ 31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.183.779.583	101.497.734.557
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.743.907.688	147.732.460.117
Đầu tư ngắn hạn	27.355.000.000	27.355.000.000
Cộng	320.282.687.271	276.585.194.674
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	915.691.003.814	933.297.057.825
Phải trả người bán và phải trả khác	258.302.332.642	180.550.648.164
Chi phí phải trả	34.422.330.205	27.719.043.686
Cộng	1.208.415.666.661	1.141.566.749.675

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
USD	174.943.580	173.195.651	21.957.265.730	23.718.804.141
EURO	20.945.295	32.071.695	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2013 là 2.658.439.332 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 2.658.439.332 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2013			
Các khoản vay	589.266.376.689	326.424.627.125	915.691.003.814
Phải trả người bán và phải trả khác	258.302.332.642	-	258.302.332.642
Chi phí phải trả	34.422.330.205	-	34.422.330.205
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay	607.069.780.331	326.227.277.494	933.297.057.825
Phải trả người bán và phải trả khác	180.550.648.164	-	180.550.648.164
Chi phí phải trả	27.719.043.686	-	27.719.043.686

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.183.779.583	-	83.183.779.583
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.743.907.688	-	209.743.907.688
Đầu tư ngắn hạn	27.355.000.000	-	27.355.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đo lường theo giá trị Hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị Hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

30. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Theo Hợp đồng hợp tác và thỏa thuận cổ đồng tháng 3/2011 Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Đô Thị Thăng Long và Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Vinh sẽ hợp tác đầu tư, xây dựng, khai thác Dự án khu đô thị mới tại hai bên đại lộ Vinh - Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với diện tích khoảng 120 héc - ta. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án sẽ được xác định tại thời điểm dự án được phê duyệt. Vốn đầu tư được chia cho các bên theo tỷ lệ:

- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai 45% vốn đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Đô Thị Thăng Long 40% vốn đầu tư
- Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Vinh 15% vốn đầu tư.

Theo Nghị quyết số 06 ngày 23/05/2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã thống nhất tạm dừng chưa triển khai các bước tiếp theo của Dự án.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu chuyển sang từ ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét.

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Anh Tú
Phó phòng kế toán